

Số: 2430/QĐ-SYT

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc **Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Ninh Thuận**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 162/2008/QĐ-UB ngày 20/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Y tế Ninh Thuận;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế và Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Ninh Thuận, gồm có 19 nhóm và 114 kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo tuyến chuyên môn kỹ thuật thuộc tuyến 4 (có 31 kỹ thuật), tuyến 3 (có 53 kỹ thuật) và tuyến 2 (có 30 kỹ thuật).

Điều 2. Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Ninh Thuận có nhiệm vụ bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện các kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Các Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Ninh Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- BHXH tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu: VT, NVY.



Lê Minh Định

**BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 2430/QĐ-SYT ngày 07/7/2016 của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận)

STT	TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	TUYỂN KỸ THUẬT
(1)	(2)	(3)	(4)
I	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
		A. TUẦN HOÀN	
1	8.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	3
		B. HÔ HẤP	
2	87.	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	3
3	101.	Nội soi màng phổi sinh thiết	2
		D. THẬN KINH	
4	211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	4
		Đ. TIÊU HOÁ	
5	244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	3
		E. TOÀN THÂN	
6	254.	Truyền máu và các chế phẩm máu	4
7	269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	4
II	II. NỘI KHOA		
		A. HÔ HẤP	
8	63.	Siêu âm màng phổi cấp cứu	3
		D. THẬN TIẾT NIỆU	
9	211.	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	2
10	232.	Rửa bàng quang lấy máu cục	3
11	233.	Rửa bàng quang	3
		Đ. TIÊU HÓA	
12	337.	Thụt thuốc qua đường hậu môn	4
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP	
13	344.	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	2
III	III. NHI KHOA		
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
		A. TUẦN HOÀN	
14	12.	Dùng thuốc chống đông và tiêu sợi huyết	2
15	24.	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	2
16	35.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	3
17	38.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	3
18	40.	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	2
		B. HÔ HẤP	
19	76.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở	3
20	78.	Mở khí quản	3
21	79.	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	3
22	80.	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	3
23	81.	Bơm rửa màng phổi	3
24	82.	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	3
25	84.	Chọc thăm dò màng phổi	3
26	85.	Mở màng phổi tối thiểu	3
27	88.	Thăm dò chức năng hô hấp	3
28	90.	Khí dung thuốc thở máy	3

29	91.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	3
30	92.	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	3
31	96.	Mở khí quản qua da cấp cứu	3
32	102.	Chăm sóc lỗ mở khí quản	3
33	112.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	4
34	113.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	4
		C. THẬN – LỌC MÁU	
35	133.	Thông tiểu	4
		Đ. TIÊU HÓA	
36	164.	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	3
37	165.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	3
38	178.	Đặt sonde hậu môn	4
		E. TOÀN THÂN	
39	191.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	3
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP	
		C. THANH- PHẾ QUẢN	
40	1007.	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	2
		VII. GÂY MÊ HỒI SỨC	
41	1406.	Truyền máu thường quy	3
42	1407.	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	3
		XIII. NỘI KHOA	
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP	
43	2324.	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	2
44	2326.	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	2
45	2329.	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3
46	2331.	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	3
47	2332.	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3
		C. TIÊU HÓA	
48	2354.	Chọc dịch màng bụng	3
49	2355.	Dẫn lưu dịch màng bụng	3
50	2356.	Chọc hút áp xe thành bụng	3
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG	
51	2382.	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	4
52	2383.	Test nội bì	4
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC	
53	2387.	Tiêm trong da	4
54	2388.	Tiêm dưới da	4
55	2389.	Tiêm bắp thịt	4
56	2390.	Tiêm tĩnh mạch	4
57	2391.	Truyền tĩnh mạch	4
		XIX. NGOẠI KHOA	
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC	
		4. Ngực - phổi	
58	3247.	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	2
59	3248.	Dẫn lưu áp xe phổi	2
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)	
60	3826.	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	4
61	3827.	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	4
		11. Các kỹ thuật khác	
62	3909.	Chích rạch áp xe nhỏ	4

63	3910.	Chích hạch viêm mũi	4
IV	IV. LAO (NGOẠI LAO)		
64	30.	Bơm rửa ổ lao khớp	2
V	V. DA LIỄU		
		A. NỘI KHOA	
65	2.	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	2
VI	VII. NỘI TIẾT		
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường	
66	225.	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	4
67	230.	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	3
68	233.	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	3
69	234.	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	4
70	240.	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	4
VII	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC		
		A. CÁC KỸ THUẬT	
71	11.	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	3
72	134.	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	3
73	156.	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	3
74	197.	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	3
VIII	XII. UNG BƯỚU		
		M. XẠ TRỊ-HOÁ TRỊ LIỆU	
75	372.	Gây dính màng phổi bằng bom hoá chất màng phổi	2
IX	XIV. MẮT		
76	209.	Tra thuốc nhỏ mắt	4
X	XV. TAI MŨI HỌNG		
		C. HỌNG-THANH QUẢN	
77	220.	Thay canuyn	3
		D. ĐẦU CỔ	
78	301.	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	4
XI	XVI. RĂNG HÀM MẶT		
		B. HÀM MẶT	
79	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	4
XII	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
80	55.	Tập vận động tự do tứ chi	4
81	73.	Tập các kiểu thở	4
82	75.	Tập ho có trợ giúp	4
83	85.	Kỹ thuật xoa bóp vùng	4
84	86.	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	3
XIII	XVIII. ĐIỆN QUANG		
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)	
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy	
85	94.	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	3
86	97.	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	3
87	101.	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	3
88	120.	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	4
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP	
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm	

89	620.	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	2
90	632.	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	2
91	633.	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	2
XIV	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
		B. TAI - MŨI - HỌNG	
92	5.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	2
93	6.	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	2
94	10.	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	3
XV	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
		B. HÔ HẤP	
95	23.	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	3
XVI	XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU		
		C. TẾ BÀO HỌC	
96	153.	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết	3
97	156.	Xử lý và đọc tiêu bản (tuỷ, lách, hạch)	2
98	159.	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học	2
99	165.	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ	2
100	167.	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	2
101	168.	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	2
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG	
102	501.	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	3
103	509.	Chăm sóc catheter cố định	2
104	511.	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	2
XVII	XXIII. HÓA SINH		
		A. MÁU	
105	18.	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	2
106	24.	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	2
107	29.	Định lượng Calci toàn phần	3
XVIII	XXIV. VI SINH		
		A. VI KHUẨN	
		1. Vi khuẩn chung	
108	3.	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	3
		2. Mycobacteria	
109	18.	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	3
110	19.	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường lỏng	2
111	35.	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	2
XIX	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC		
112	15.	Chọc hút kim nhỏ các hạch	4
113	19.	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	2
114	20.	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	3